

Bản án số: 101/2024/HS-PT

Ngày: 11/9/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Thúy;

Các Thẩm phán: Bà Quách Thị Phương Thúy; Bà Vũ Thị Yền.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phùng Thị Mai - Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Ông Đỗ Văn Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 11/09/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 98/2024/TLPT-HS ngày 12/7/2024 đối với bị cáo Nguyễn Văn G và đồng phạm, do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn G, Hoàng Đình T và người đại diện theo pháp luật của bị cáo Phạm Mạnh C đối với Bản án hình sự sơ thẩm 22/2024/HS-ST ngày 06/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Bị cáo kháng cáo:

1, Nguyễn Văn G; sinh năm 1996 tại tỉnh Hưng Yên; Nơi đăng ký HKTT, chỗ ở: Thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ học vấn: 12/12; Cha đẻ: Nguyễn Văn Đ; Mẹ đẻ: Nguyễn Thị N; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/10/2023, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H, có mặt tại phiên tòa.

2, Phạm Mạnh C; sinh năm 1996 tại Hải Dương; Nơi đăng ký HKTT, chỗ ở: Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Cha đẻ: Phạm Văn C1; Mẹ đẻ: An Thị L; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/10/2023, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H, có mặt tại phiên tòa.

3. Hoàng Đình T; sinh năm 1993 tại tỉnh Hải Dương; Nơi đăng ký HKTT, chỗ ở: Thôn C, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc:

Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Cha đẻ: Hoàng Đình T1; Mẹ đẻ: Nguyễn Thị B; Vợ: Nguyễn Thị L1, sinh năm 1999; Có 01 con sinh năm 2018; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Bị cáo không kháng cáo:

1. Vũ Hữu T2, sinh năm 1991 tại tỉnh Hải Dương; Nơi đăng ký HKTT, chỗ ở: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 10/12; Cha đẻ: Vũ Hữu P; Mẹ đẻ: Trần Thị H; Vợ: Phạm Thị L2, sinh năm 1989; Có 02 con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2015. Tiền án: Bản án số 46/2022/HSST ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện xử phạt Thảm 45 triệu đồng về tội Đánh bạc (Thẩm chấp hành xong bản án ngày 02/6/2023). Tiền sự: Không. Nhân thân: Bản án số 51/2018/HSST ngày 02/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang xử phạt Thảm 15 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy (Chấp hành xong Bản án ngày 24/10/2019). Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/10/2023. Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Triệu Văn C2; sinh năm 1993 tại tỉnh Hải Dương; Nơi đăng ký HKTT, chỗ ở: Thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Cha đẻ: Triệu Văn D (đã chết); Mẹ đẻ: Phạm Thị N1; Vợ: Phạm Thị Hải Y, sinh năm 2002; Có 01 con sinh năm 2022; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/10/2023. Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Văn T3; sinh năm 1998 tại tỉnh Hải Dương; Nơi đăng ký HKTT, chỗ ở: Thôn Đ, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Cha đẻ: Không xác định; Mẹ đẻ: Nguyễn Thị M, sinh năm 1961 (đã chết); Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/10/2023. Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Phạm Văn D1; sinh năm 1983 tại tỉnh Hải Dương; Nơi đăng ký HKTT, chỗ ở: Thôn C, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Cha đẻ: Phạm Văn H1; Mẹ đẻ: Hoàng Thị T4; Vợ: Phạm Thị Q, sinh năm 1983; Có 03, lớn nhất sinh năm 2004, nhỏ nhất sinh năm 2010; Tiền án, tiền sự: Không. Vắng mặt tại phiên tòa.

5. Vũ Mạnh T5; sinh năm 1988 tại tỉnh Thái Bình; Nơi đăng ký HKTT, chỗ ở: Thôn T, xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc:

Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ học vấn: 10/12; Cha đẻ: Vũ Quang T6; Mẹ đẻ: Mai Thị Q1; Vợ: Dương Thị P1, sinh năm 1989; Có 01 con sinh năm 2021; Tiền án, tiền sự: Không; Vắng mặt tại phiên tòa.

6. Đào Văn T7, sinh năm 1979; Nơi đăng ký HKTT, chỗ ở: Thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Cha đẻ: Đào Văn Đ1 (đã chết); Mẹ đẻ: Nguyễn Thị C3; Vợ: Lê Thị T8, sinh năm 1988; Có 01 con sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: Không; Vắng mặt tại phiên tòa.

** Người đại diện hợp pháp của bị cáo Phạm Mạnh C:* Ông Phạm Văn C1, sinh năm 1960 và bà An Thị L, sinh năm 1959 (bố mẹ bị cáo C); Nơi thường trú: Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Ông C1 có mặt, bà L vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn C1: Ông An Văn T9 (Tên gọi khác An Kế T10), sinh năm 1972, địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Có mặt tại phiên tòa.

** Người bào chữa cho bị cáo Phạm Mạnh C:* Ông Trần Trung K, Luật sư, Văn phòng L3, Đoàn luật sư tỉnh H; Có mặt tại phiên tòa.

** Bị hại:* Công ty TNHH G1, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông LYU CHANG YONG - Chức vụ: Tổng giám đốc. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Thanh T11, sinh năm 1993, địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN THẤY:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vũ Hữu T2 là công nhân kho Bán thành phẩm Công ty TNHH G1, địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (gọi tắt là Công ty G2). Khoảng tháng 4 năm 2023, T2 gặp Triệu Văn C2 là tổ trưởng chuyền sản xuất thuộc kho Lắp ráp A của Công ty G2, rủ C2 trộm cắp đồ chơi trứng Hatchimals mã T19198 có đặc điểm hình hộp chữ nhật, chất liệu bằng nhựa, màu hồng, kích thước khoảng (23x10x07)cm, bên trong chứa 05 quả trứng bằng nhựa, bên ngoài được dán bao bì sản phẩm có chữ “HATCHIMALS ALIVE” và được bọc nilon màu trắng của Công ty G2 để bán, C2 đồng ý. Thảm và C2 thoả thuận sau khi C2 trộm cắp được đồ chơi sẽ mang đến khu vực lối đi giữa kho Lắp ráp A và kho Bán thành phẩm để giao cho T2 cất giấu và tiêu thụ, số tiền bán được sẽ chia đôi. Để thực hiện việc trộm cắp, C2 đã gặp riêng từng người là Nguyễn Văn T3 và Phạm

Mạnh C đều là công nhân lấy nguyên liệu của kho Lắp ráp A Công ty GFT, rủ T3 và C trộm cắp đồ chơi trứng của Công ty G2 đưa cho C2, C2 sẽ trả tiền. T3 và C đều đồng ý. T3 rủ Nguyễn Văn G là công nhân lấy nguyên liệu của kho Lắp ráp A Công ty G2 cùng thực hiện việc trộm cắp đồ chơi trứng.

Trong quá trình làm việc tại Công ty G2, T3, G và C đều có nhiệm vụ đến kho B của Công ty lấy đồ chơi trứng cho vào thùng nhựa nội bộ của Công ty, màu xanh, kích thước (60x60x60)cm, mỗi thùng chứa 56 sản phẩm đồ chơi trứng về kho Lắp ráp A để các công nhân đóng thùng carton. T3, G và C đều lợi dụng điều này, khi đến kho B lấy đồ chơi đã cố tình lấy nhiều hơn so với số hàng dự kiến. Đến cuối ngày, khi các công nhân đóng gói còn thừa, T3, G và C có nhiệm vụ vận chuyển số đồ chơi này đến hành lang kho Lắp ráp A cất, nhưng do không có người kiểm soát nên T3, C đã mang số đồ chơi thừa này đến cho C2, C2 kéo đến địa điểm đã hẹn trước với T2 để giao cho T2.

Lợi dụng sơ hở trong việc quản lý hàng hoá của Công ty G2, với các thủ đoạn nêu trên, trong khoảng cuối tháng 4 năm 2023 T3 đã tự mình trộm cắp tổng số 224 sản phẩm đồ chơi trứng đến giao cho C2, C2 trả cho T3 500.000 đồng. Tháng 5 năm 2023, T3 cùng G trộm cắp 05 lần, tổng số 2.240 sản phẩm đồ chơi trứng. Trong số 5 lần thực hiện hành vi cùng nhau, T3 tự mình kéo hàng đến giao cho C2 03 lần, G cùng T3 kéo hàng đến giao cho C2 02 lần. T3 xin số tài khoản ngân hàng của anh Nguyễn Đình H2, sinh năm 2000, thôn Q, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương nhờ anh H2 nhận và chuyển tiền hộ T3 và không nói cho anh H2 biết nguồn gốc số tiền. C2 đã trả cho T3 tổng số tiền 10.000.000 đồng (chuyển khoản qua tài khoản của anh H2 8.500.000 đồng, trả tiền mặt 1.500.000 đồng). Sau đó T3 đã trả cho G 02 triệu đồng (T3 nhờ anh H2 chuyển khoản 600.000 đồng và trả tiền mặt 1.400.000 đồng). C2 thấy G đi cùng T3 nên C2 đã cho G số tiền 500.000 đồng. Số tiền này T3 và G đã chi tiêu cá nhân hết.

Với thủ đoạn như trên, trong tháng 5 năm 2023, Phạm Mạnh C đã 03 lần trộm cắp tổng số 1.288 sản phẩm đồ chơi trứng và giao cho C2, được C2 trả số tiền 2.000.000 đồng. Tất cả số đồ chơi trứng nhận của T3, G và C, C2 đều mang đến giao cho T2. Ngoài việc rủ T3 và C trộm cắp tài sản đồ chơi trứng của Công ty G2 đưa cho mình, C2 còn lợi dụng việc đồ chơi trứng để ở hành lang kho Lắp ráp A không có người quản lý, C2 đã trộm cắp 03 lần, tổng số 907 sản phẩm đồ chơi trứng và mang đến giao cho T2. Như vậy, tổng số đồ chơi trứng C2 đã giao cho T2 là 4.659 sản phẩm.

Sau khi nhận được đồ chơi trứng từ C2, T2 cất giấu tại các giá nguyên liệu mà Thẩm quản lý sau đó tự mình và nhờ người khác mang ra ngoài Công ty GFT. Thẩm sử dụng túi dứa đựng đồ cá nhân để cất giấu và mang ra khỏi Công ty nhiều lần, tổng số khoảng 2.500 sản phẩm.

Lợi dụng sơ hở trong việc kiểm soát hàng hoá ra khỏi Công ty chỉ kiểm tra số lượng thùng hàng ghi trên giấy, không kiểm tra cụ thể số lượng hàng bên trong, T2 đã nhờ lái xe, công nhân của một số Công ty đối tác của Công ty G2 đến lấy hàng gia công mang giúp Thẩm tài sản trộm cắp ra ngoài. Cụ thể: Cuối tháng 4 năm 2023, Hoàng Đình T là công nhân và Phạm Văn D1 là lái xe của Công ty N3, địa chỉ: thôn C, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương đến Công ty G2 để giao nhận hàng. T2 đã gặp riêng T và D1 và nhờ mang giúp mình số đồ chơi trộm cắp được của Công ty G2 ra khỏi Công ty và hẹn nhận lại ở khu vực cổng chào xã N, huyện T. Do nể nang nên T, D1 đều đồng ý. Thẩm đã để các sản phẩm đồ chơi trứng vào trong các thùng nguyên liệu, kích thước (60x40x30) cm, mỗi thùng chứa 29 sản phẩm, sau đó sắp xếp số hàng này lần vào trong các thùng nguyên liệu mà D1 và T phải nhận về Công ty N3 để vận chuyển ra ngoài. Trong tháng 4 năm 2023, T đã 02 lần mang tài sản do T2 trộm cắp ra khỏi Công ty G2, mỗi lần 06 thùng, mỗi thùng chứa 29 sản phẩm, tổng số 348 sản phẩm. Tháng 5 năm 2023, T đã 02 lần giúp Thẩm mang tài sản trộm cắp ra ngoài, mỗi lần 06 thùng, mỗi thùng chứa 29 sản phẩm, tổng là 348 sản phẩm. Như vậy, tổng số tài sản mà T giúp T2 vận chuyển từ trong Công ty ra ngoài là 696 sản phẩm đồ chơi trứng. Khi đến khu vực cổng chào xã N, huyện T, T bảo D1 dừng xe xuống kiểm tra hàng, sau đó tháo dỡ số tài sản mà T2 gửi xuống giao cho T2, D1 vẫn ngồi trên xe và không biết việc T giúp Thẩm vận chuyển số tài sản trộm cắp trên. Tương tự, D1 đã giúp T2 vận chuyển tài sản trộm cắp ra khỏi Công ty G2 04 lần, trong đó tháng 4 là 02 lần, tổng là 07 thùng bằng 203 sản phẩm, tháng 5 là 02 lần, tổng là 12 thùng bằng 348 sản phẩm. Như vậy tổng số tài sản D1 giúp T2 vận chuyển ra khỏi Công ty là 551 sản phẩm. Mỗi lần vận chuyển giúp T2, D1 đều không nói cho T biết. Khi đến khu vực cổng chào xã N, huyện T, D1 dừng xe và nói với T là D1 xuống kiểm tra xe, sau đó D1 đã tháo dỡ hàng và giao cho T2. Số tài sản này T2 mang đi đâu, làm gì T và D1 đều không biết. Sau lần đầu tiên vận chuyển hộ, T2 đã trả công cho T và D1 mỗi người 500.000 đồng. Số tiền này T và D1 đã chi tiêu cá nhân hết.

Cuối tháng 4 năm 2023, Vũ Mạnh T5 là công nhân của Công ty N4, địa chỉ thôn H, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình đến Công ty G2 để nhận hàng tại kho

Bán thành phẩm. Tại đây, T2 đã nhờ T5 cầm hộ ít hàng ra ngoài để T2 mang về nhà. Tưởng biết đây là tài sản của Công ty G2 do Thắm trộm cắp mà có nhưng do nể nang nên đã đồng ý mang ra giúp Thắm. Thắm đã sắp xếp 03 thùng nguyên liệu, kích thước (60x40x30) cm, mỗi thùng chứa 29 sản phẩm đồ chơi trứng, tổng số 87 sản phẩm, sau đó che bì carton lên phía trên và quấn nilon, rồi xếp cùng các thùng hàng khác mà T5 phải lấy để tránh bị phát hiện. Khi T5 về đến khu vực cầu H, thuộc huyện N, tỉnh Hải Dương thì T2 đợi sẵn ở đó để nhận tài sản. Số tài sản này T2 mang đi đâu, làm gì T5 không biết.

Khoảng tháng 5 năm 2023, Đào Văn T7 là công nhân của Công ty N5, địa chỉ thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình đến Công ty G2 để giao nhận hàng gia công. Tại đây, T2 mang đến 03 thùng nhựa, bên trong mỗi thùng chứa 29 sản phẩm đồ chơi trứng, tổng là 87 sản phẩm đến nhờ T7 vận chuyển ra ngoài giúp. T7 biết đây là tài sản của Công ty G2 do Thắm trộm cắp, nhưng do nể nang nên T7 đồng ý giúp T2. Sau khi giúp T2 vận chuyển 87 sản phẩm đồ chơi trứng ra khỏi Công ty, đến khu vực cầu H, T7 đã giao cho T2 số tài sản trên. Số tài sản này T2 mang đi đâu, làm gì T5 không biết.

Sau khi vận chuyển được số tài sản trộm cắp ra khỏi Công ty G2, T2 đã mang về cất giấu tại khu vực bếp nhà bác ruột là ông Vũ Hữu Y1, sinh năm 1961 và nhà bà nội là bà Nguyễn Thị N2 (đã chết) đều ở thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Sau đó T2 lên mạng xã hội liên hệ với trang mạng bán đồ chơi trẻ em (không rõ thông tin), chào bán với giá 80.000 đồng/1 sản phẩm đồ chơi trứng và hẹn giao dịch tại khu vực bến xe M, Hà Nội. Tại đây, T2 gặp và giao cho người nữ giới không rõ nhân thân lai lịch 58 sản phẩm để người này chào bán, hẹn nếu bán được sẽ tiếp tục mua và trả tiền sau. Đến tháng 6 năm 2023, Công ty G2 phát hiện sản phẩm đồ chơi trứng Hatchimals mã số T19198 của Công ty đang sản xuất chưa xuất bán trên thị trường nhưng lại được bán trên trang mạng xã hội nên đã kiểm tra lại hàng hoá phát hiện tài sản bị mất nên trình báo Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T. Sau khi bị phát hiện, T2 đã tự nguyện trả lại 4.601 sản phẩm đồ chơi trứng cho Công ty G2 và bị trang mạng bán đồ chơi chặn và xoá liên lạc.

Bản kết luận định giá tài sản số 03/KL-HĐĐG ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng huyện T kết luận: trị giá 01 sản phẩm đồ chơi trứng bị mất tại thời điểm tháng 4/2023 là: 104.648 đồng; tháng 5/2023 là 104.589 đồng. Tổng trị giá của 4.659 sản phẩm là 487.293.367 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2024/HS-ST ngày 06/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Điểm a khoản 3 Điều 173, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58; khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự đối với Nguyễn Văn G. Điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s, q khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự đối với Phạm Mạnh C. Điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự đối với Hoàng Đình T. Tuyên bố các bị cáo G, C, T phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Xử phạt bị cáo G 7 năm 9 tháng tù; bị cáo C 3 năm 9 tháng tù, bị cáo T 2 năm 8 tháng tù. Ngoài ra bản án còn quyết định về tội danh, hình phạt đối với các bị cáo khác, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo đối với các bị cáo và người tham gia tố tụng khác.

Ngày 10/6/2024 bị cáo Hoàng Đình T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo. Ngày 12/6/2024, bị cáo Nguyễn Văn G kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Ngày 13/6/2024 người đại diện theo pháp luật của bị cáo C ông Phạm Văn C1, bà An Thị L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo C.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bị cáo G, T giữ nguyên kháng cáo, người đại diện theo pháp luật của bị cáo C bổ sung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo hưởng án treo.

Người bào chữa cho bị cáo C: Phân tích nhân thân, vai trò, hoàn cảnh điều kiện phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo C đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo được hưởng án treo

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c, e khoản 1, khoản 3 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo của bị cáo G, người đại diện theo pháp luật của bị cáo C; chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo T. Sửa bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo T2, C2, T3, G, C, T. Đề nghị xử phạt: Bị cáo Vũ Hữu T2 từ 11 năm – 11 năm 3 tháng tù; bị cáo Triệu Văn C2 từ 10 năm 3 tháng – 10 năm 6 tháng tù; bị cáo Nguyễn Văn T3 từ 7 năm 6 tháng – 7 năm 9 tháng tù; bị cáo Nguyễn Văn G từ 5 năm – 5 năm 6 tháng tù; bị cáo C từ 2 năm 9 tháng – 3 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 5 năm; bị cáo T 2 năm 8 tháng tù cho hưởng án treo thời gian thử thách 5 năm.

XÉT THẤY:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (Viết tắt HĐXX) nhận định như sau:

1] Về tố tụng: Các bị cáo G, T, người đại diện theo pháp luật của bị cáo C kháng cáo trong thời gian luật định nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Về nội dung: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại giai đoạn điều tra, xét xử sơ thẩm, phù hợp các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Khoảng cuối tháng 4 và tháng 5 năm 2023, lợi dụng sơ hở trong việc quản lý tài sản của Công ty TNHH G1, địa chỉ thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, Vũ Hữu T2 rủ Triệu Văn C2 trộm cắp tổng số 4.659 sản phẩm đồ chơi trứng Hatchimals mã T19198 trị giá 487.293.367 đồng. Trong đó, Triệu Văn C2 tự mình trộm cắp 907 sản phẩm, trị giá 94.862.223 đồng; C2 rủ Nguyễn Văn T3 và Phạm Mạnh C, T3 rủ Nguyễn Văn G cùng thực hiện trộm cắp, T3 tự mình trộm cắp 224 sản phẩm, T3 cùng G trộm cắp 2240 sản phẩm, tổng trị giá 257.720.512 đồng. C2 rủ Phạm Mạnh C thực hiện 03 lần trộm cắp 1.288 sản phẩm, tổng trị giá 134.710.632 đồng. Sau khi trộm cắp được tài sản, T2 cất giấu tại giá để hàng của kho Bán thành phẩm của Công ty do Thẩm quản lý, đồng thời tự vận chuyển ra bên ngoài khoảng 2.500 sản phẩm; T2 đã cùng Hoàng Đình T vận chuyển ra khỏi Công ty D3 lần tổng 696 sản phẩm, trị giá 72.814.476 đồng; cùng Phạm Văn D1 vận chuyển 04 lần tổng 551 sản phẩm, trị giá 57.640.516 đồng; cùng Vũ Mạnh T5 vận chuyển 01 lần 87 sản phẩm, trị giá 9.104.367 đồng; cùng Đào Văn T7 vận chuyển 01 lần 87 sản phẩm, trị giá 9.099.243 đồng.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất trật tự xã hội. Các bị cáo đều là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, vì mục đích tư lợi đã lợi dụng sơ hở trong việc quản lý hàng hoá của Công ty G2, lén lút thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Hành vi của các bị cáo Vũ Hữu T2, Triệu Văn C2, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn G đã đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản quy định tại điểm a khoản 3 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015; hành vi của các bị cáo Phạm Mạnh C, Hoàng Đình T, Phạm Văn D1 đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015; hành vi của các bị cáo Vũ Mạnh T5 và Đào Văn T7 đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội danh và điều luật như trên là đúng người, đúng tội.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo G, bị cáo T, người đại diện theo pháp luật của bị cáo C xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo:

Đây là vụ án đồng phạm nhưng tính chất đồng phạm giản đơn, không có tổ chức, không có sự câu kết chặt chẽ giữa các bị cáo cùng thực hiện tội phạm. Vũ

Hữu T2 là người khởi xướng, rủ rê Triệu Văn C2 thực hiện hành vi trộm cắp. C2 rủ rê Nguyễn Văn T3 và Phạm Mạnh C trộm cắp. T3 lại rủ Nguyễn Văn G thực hiện việc trộm cắp. T3, C, G đều không biết T2. Để đưa tài sản trộm cắp ra ngoài, T2 nhờ từng người là Hoàng Đình T, Nguyễn Văn D2, Vũ Mạnh T5, Đào Văn T7 giúp mình vận chuyển tài sản trộm cắp đưa ra ngoài. Như vậy, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội theo từng nhóm. Bị cáo Vũ Hữu T2 là chủ mưu, rủ rê, khởi xướng việc trộm cắp, là người trực tiếp thực hiện tích cực hành vi phạm tội nên giữ vai trò thứ nhất; Triệu Văn C2 thực hành tích cực, rủ T3, C phạm tội, trộm cắp số lượng lớn giữ vai trò thứ hai; Nguyễn Văn T3 thực hành tích cực rủ rê G tham gia nên giữ vai trò thứ 3; Nguyễn Văn G, Phạm Mạnh C sau khi được rủ đã cùng các bị cáo T3, C2 trộm cắp tài sản nên giữ vai trò sau bị cáo T3; Hoàng Đình T, Phạm Văn D1, Vũ Mạnh T5, Đào Văn T7 là người giúp sức, cùng bị cáo T2 vận chuyển tài sản trộm cắp ra ngoài.

Sau khi trộm cắp tài sản bị cáo T2 và đồng phạm đã đưa được ra khỏi phạm vi Công ty GFT 3.921 sản phẩm, còn lại chưa đưa ra được khỏi công ty là 738 sản phẩm. Thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt, cấp sơ thẩm không áp dụng quy định tại Điều 15, khoản 3 Điều 57 khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo T2, C2, T3, G, C là thiếu sót. Về nhân thân ngoài bị cáo T2 có tiền án các bị cáo khác đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, tài sản trộm cắp đã thu hồi được trả cho bị hại, phần tài sản không thu hồi được các bị cáo đã cùng bồi thường cho bị hại, tài sản trộm cắp các bị cáo chưa tiêu thụ được. Do đó cấp sơ thẩm cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T2 11 năm 9 tháng tù, bị cáo C2 11 năm tù, bị cáo T3 8 năm tù, bị cáo G 7 năm 9 tháng tù, bị cáo C 3 năm 9 tháng tù là có phần nghiêm khắc.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo G, T, C đã tự nguyện nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện tiền án phí sơ thẩm, tiền truy thu. Bị cáo G quá trình sinh sống tại địa phương đã tích cực tham ủng hộ Quỹ khuyến học thôn H. Do đó các bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét thấy bị cáo T, bị cáo C có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, giữ vai trò đồng phạm không đáng kể, bị cáo C bị bệnh chậm phát triển tâm thần, bị hạn chế khả năng nhận thức, điều khiển hành vi. Do đó HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị cáo G, người đại diện theo pháp luật của bị cáo C, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo G, C và cho bị cáo C được hưởng án treo; chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo T giữ nguyên mức hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo cũng đủ tác dụng giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung. Đối với bị cáo G tại giai đoạn xét xử phúc thẩm có thêm nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới và có nhiều tình tiết giảm

nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử bị cáo dưới khung hình phạt mà bị cáo bị truy tố.

Đối với các bị cáo T2, C2, T3 mặc dù không có kháng cáo, tuy nhiên do mức hình phạt cấp sơ thẩm áp dụng đối với các bị cáo có phần nghiêm khắc, HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo thể hiện tính công bằng, sự khoan hồng của pháp luật. Đối với các bị cáo D1, T5, T7 mức hình phạt là phù hợp nên HĐXX không xem xét.

[4] Kháng cáo của các bị cáo, người đại diện theo pháp luật của bị cáo được chấp nhận nên các bị cáo, người đại diện theo pháp luật của bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Về hình phạt bổ sung đối với các bị cáo và các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét, do đó có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c, e khoản 1, khoản 3 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn G, người đại diện theo pháp luật của bị cáo Phạm Mạnh C; chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Hoàng Đình T sửa bản án hình sự sơ thẩm số 22/2024/HSST ngày 06/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương về hình phạt đối với các bị cáo Vũ Hữu T2, Triệu Văn C2, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn G, Phạm Mạnh C, Hoàng Đình T.

1. Tuyên bố: Các bị cáo Vũ Hữu T2, Triệu Văn C2, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn G, Phạm Mạnh C, Hoàng Đình T phạm tội “Trộm cắp tài sản”

1.1. Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 173, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58, Điều 15, khoản 3 Điều 57 Bộ luật Hình sự đối với Vũ Hữu T2.

Điểm a khoản 3 Điều 173, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58, Điều 15, khoản 3 Điều 57 Bộ luật Hình sự đối với Triệu Văn C2, Nguyễn Văn T3.

Điểm a khoản 3 Điều 173, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58, Điều 15, khoản 3 Điều 57, Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với Nguyễn Văn G.

Điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s, q khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58, Điều 15, khoản 3 Điều 57, khoản 1,2 và 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với Phạm Mạnh C.

Điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58, khoản 1,2 và 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với Hoàng Đình T.

1.2. Về hình phạt chính:

- Xử phạt bị cáo Vũ Hữu T2 **11 (Mười một)** năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 27/10/2023.

- Xử phạt bị cáo Triệu Văn C2 **10 (Mười)** năm **3 (Ba)** tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 27/10/2023.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T3 **7 (Bảy)** năm **6 (Sáu)** tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 27/10/2023.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn G **5 (Năm)** năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 27/10/2023.

- Xử phạt bị cáo Phạm Mạnh C **3 (Ba)** năm tù, cho hưởng án treo thời gian thử thách **5 (Năm)** năm, tính từ ngày tuyên án 11/9/2024.

- Xử phạt bị cáo Hoàng Đình T **2 (Hai)** năm **8 (T12)** tháng tù, cho hưởng án treo thời gian thử thách **5 (Năm)** năm, tính từ ngày tuyên án 11/9/2024.

Giao bị cáo C cho UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; giao bị cáo T cho UBND xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự năm 2019. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Hình sự.

2. Về án phí phúc thẩm: Các bị cáo, đại diện theo pháp luật của bị cáo C không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Về hình phạt bổ sung đối với các bị cáo và các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị và không bị cấp phúc thẩm sửa đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án, ngày 11/9/2024.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở TP tỉnh HD;
- Vụ GDKT1-TANDTC;
- Phòng HSNV-CA tỉnh HD;
- TAND huyện Thanh Miện;
- Công an huyện Thanh Miện;
- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện;
- Các bị cáo;
- Người đại diện theo pháp luật của bị cáo;
- Người bào chữa;
- Bị hại;
- UBND xã Tứ Cường, Thanh Miện; UBND xã Phạm Trấn, Gia Lộc;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đoàn Thị Thu Thúy